

BỘ TÀI CHÍNH - BỘ TƯ PHÁP**BỘ TÀI CHÍNH -
BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 144/2010/TTLT-BTC-BTP

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2010

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**Hướng dẫn về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thi hành án dân sự**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13/7/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 93/2008/NĐ-CP ngày 22/8/2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định việc thu, nộp, quản lý sử dụng phí thi hành án dân sự.
2. Người được thi hành án khi nhận được tiền, tài sản theo bản án, quyết định của tòa án thì phải nộp phí thi hành án, kể cả trường hợp người được thi hành án không phải là người đã nộp đơn yêu cầu thi hành án. Trường hợp các bên đương sự tự nguyện thi hành án với nhau mà không yêu cầu cơ quan thi hành án tổ chức thi hành thì không phải nộp phí thi hành án.
3. Người được thi hành án không phải chịu phí thi hành án đối với các khoản tiền, tài sản nhận được thuộc các trường hợp quy định tại Điều 34 Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13/7/2009.

Điều 2. Mức phí thi hành án dân sự

1. Mức thu phí thi hành án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13/7/2009 của Chính phủ. Trường hợp người được thi hành án không có đơn yêu cầu thi hành án, nhưng được nhận tiền, tài sản thì vẫn chịu phí thi hành án theo mức quy định nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/01 vụ việc.

2. Đối với các vụ việc chia tài sản chung, chia thừa kế; chia tài sản trong ly hôn; vụ việc mà các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản được thi hành án (chỉ cần một trong các bên có đơn yêu cầu thi hành án), người nhận tài sản phải nộp phí thi hành án tương ứng với giá trị tài sản thực nhận tính trên tổng số tiền phí thi hành án phải nộp của các bên.

Thí dụ 1: Có 3 người được chia thừa kế một tài sản có giá trị 1 tỷ đồng. Người thứ nhất được nhận 20% giá trị tài sản. Người thứ hai được nhận 30% giá trị tài sản. Người thứ ba được nhận 50% giá trị tài sản. Số phí thi hành án phải nộp của từng người theo quy định trên được xác định như sau:

- Xác định tổng số phí thi hành án phải nộp: $3\% \times 1 \text{ tỷ đồng} = 30 \text{ triệu đồng}$.
- Xác định số phí thi hành án phải nộp của từng người:
 - + Người thứ nhất phải nộp là: $20\% \times 30 \text{ triệu đồng} = 6 \text{ triệu đồng}$.
 - + Người thứ hai phải nộp là: $30\% \times 30 \text{ triệu đồng} = 9 \text{ triệu đồng}$.
 - + Người thứ ba phải nộp là: $50\% \times 30 \text{ triệu đồng} = 15 \text{ triệu đồng}$.

Thí dụ 2: Tòa án xử ly hôn giữa ông A và bà B, trong phần chia tài sản ly hôn, bà B được nhận nhà trị giá là 500 triệu đồng và phải thanh toán cho ông A 200 triệu đồng. Trong trường hợp này, số phí thi hành án mà các bên phải nộp được tính trên giá trị tài sản thực nhận của từng người, cụ thể như sau:

Số phí thi hành án ông A phải nộp là: $3\% \times 200 \text{ triệu đồng} = 6 \text{ triệu đồng}$;

Số phí thi hành án bà B phải nộp là: $3\% \times (500 - 200) \text{ triệu đồng} = 9 \text{ triệu đồng}$.

3. Đối với những vụ việc người được thi hành án đã có đơn yêu cầu thi hành án nhưng sau đó các đương sự tự nguyện thi hành án thì thực hiện như sau:

a) Nếu người được thi hành án không có đơn rút đơn yêu cầu thi hành án để hai bên tự nguyện thi hành án, cơ quan thi hành án chưa có quyết định cưỡng chế thi hành án và cũng chưa thu được tiền, tài sản để chi trả cho đương sự thì không thu phí thi hành án;

b) Nếu người được thi hành án không có đơn rút đơn yêu cầu thi hành án để hai bên tự nguyện thi hành án và đã có quyết định cưỡng chế thi hành án, thì cơ quan thu phí vẫn thu phí thi hành án theo quy định tại Thông tư này.

4. Đối với những vụ việc người được thi hành án có đơn rút đơn yêu cầu thi hành án thì thực hiện như sau:

a) Nếu đương sự có thỏa thuận bằng văn bản hoặc người được thi hành án có văn bản yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự không tiếp tục việc thi hành án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 của Luật Thi hành án dân sự và người được thi hành án từ bỏ nhận tiền, tài sản đã thu được hoặc có đơn rút đơn yêu cầu thi hành án trước khi có quyết định cưỡng chế thi hành án, thì cơ quan thu phí không thu phí thi hành án;

b) Nếu đương sự không có thỏa thuận bằng văn bản hoặc người được thi hành án không có văn bản yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự không tiếp tục việc thi hành án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 của Luật Thi hành án dân sự và việc rút đơn thực hiện sau khi có quyết định cưỡng chế thi hành án, thì người được thi hành án phải nộp 1/3 (một phần ba) số phí thi hành án phải nộp như của trường hợp không rút đơn;

c) Nếu đương sự không có thỏa thuận bằng văn bản hoặc người được thi hành án không có văn bản yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự không tiếp tục việc thi hành án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 của Luật Thi hành án dân sự và việc rút đơn thực hiện sau khi cơ quan thi hành án đã thực hiện xong việc cưỡng chế; cơ quan thi hành án đã thu được tiền, tài sản để chi trả hoặc giao trả cho người được thi hành án, thì cơ quan thu phí vẫn thu phí thi hành án theo quy định tại Thông tư này.

5. Đối với những vụ việc theo bản án, quyết định của Tòa án, người được thi hành án được thi hành hoặc chỉ yêu cầu thi hành án với số tiền, tài sản có giá trị từ 2 lần mức lương tối thiểu trở xuống thì không phải nộp phí thi hành án.

Trường hợp người được thi hành án yêu cầu thành nhiều lần với tổng số tiền, tài sản có giá trị trên 2 lần mức lương tối thiểu thì phí thi hành án được tính trên tổng số tiền hoặc giá trị tài sản được nhận. Trường hợp này phí thi hành án nộp thành nhiều lần, mỗi lần tương ứng với số tiền, giá trị tài sản được thi hành án tương tự cách tính tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

Điều 3. Việc thu, nộp, chi trả phí thi hành án

1. Cơ quan thi hành án nơi tổ chức thi hành vụ việc là cơ quan thu phí thi hành án (dưới đây gọi là cơ quan thu phí). Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định thu phí thi hành án. Đối với vụ việc phải thu phí thi hành án nhiều lần thì mỗi lần thu phí thủ trưởng cơ quan thi hành án ra một quyết định thu phí thi hành án.

Khi thu phí, cơ quan thu phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trường hợp có sự nhầm lẫn về số phí thi hành án phải nộp, thì phí thi hành án được tính toán lại theo quy định và người được thi hành án phải nộp thêm nếu số phí thi hành án đã nộp thấp hơn số phí thi hành án được xác định lại hoặc người thi hành án được trả lại phần còn thừa nếu số phí thi hành án đã nộp cao hơn số phí thi hành án được xác định lại.

Cơ quan thu phí có trách nhiệm thu bổ sung khoản phí mà người được thi hành án nộp còn thiếu hoặc làm thủ tục hoàn trả khoản phí thi hành án mà người được thi hành án nộp thừa. Nếu người được thi hành án không tự nguyện nộp khoản phí thi hành án còn thiếu, thì cơ quan thi hành án có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án để thu bổ sung khoản phí thi hành án còn thiếu.

2. Khi nộp đơn yêu cầu thi hành án, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án chưa phải nộp phí thi hành án. Cơ quan thu phí chỉ được thu phí thi hành án khi chi trả tiền hoặc tài sản được thi hành án cho người được thi hành án, cụ thể như sau:

a) Trường hợp chi trả tiền: Khi chi trả, cơ quan thu phí được trích lại số tiền phí thi hành án mà người được thi hành án phải nộp vào số tiền mà người thi hành án thực nhận;

b) Trường hợp giao tài sản: Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc trước ngày dự kiến giao trả tài sản, cơ quan thu phí có trách nhiệm ra thông báo thu phí thi hành án mà người được thi hành án phải nộp theo hướng dẫn tại Thông tư này;

c) Trường hợp cơ quan thi hành án đã thi hành được tiền, tài sản, nhưng phải chi trả cho người được thi hành án thành nhiều lần theo quy định của pháp luật thì số phí thi hành án phải nộp từng lần theo mức quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này, nhưng tổng số phí thi hành án của các lần không vượt quá 200 triệu đồng/01 đơn yêu cầu thi hành án hoặc trên 01 vụ việc trong trường hợp người được thi hành án không có đơn yêu cầu thi hành án nhưng được nhận tiền, tài sản.

3. Nếu quyết định của Tòa án không tuyên giá trị tài sản hoặc có tuyên nhưng không còn phù hợp (thay đổi quá 20%) so với giá thị trường tại thời điểm thu phí thì cơ quan thu phí tổ chức định giá tài sản để xác định phí thi hành án phải nộp của người được thi hành án. Chi phí định giá do cơ quan thi hành án chi trả từ nguồn phí thi hành án được để lại.

4. Nếu giao tài sản mà người được thi hành án chưa nộp phí thi hành án, cơ quan thu phí có thể kê biên, phong tỏa tài sản được thi hành án và ấn định thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày giao trả tài sản để người được thi hành án nộp phí thi hành án. Quá thời hạn trên, người được thi hành án không nộp phí thi hành án thì cơ quan thu phí có quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành án, bao gồm cả việc bán đấu giá tài sản đã giao cho người được thi hành án để bảo đảm thu hồi tiền phí thi hành án. Chi phí định giá, bán đấu giá tài sản do người được thi hành án chi trả.

Việc định giá, định giá lại tài sản và bán đấu giá tài sản để thu hồi tiền phí thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật về định giá, bán đấu giá tài sản để thi hành án.

5. Trường hợp ủy thác thi hành án liên quan đến thu phí thi hành án, cơ quan ủy thác thi hành án phải ủy thác cả nội dung thu phí thi hành án, trong đó ghi rõ số phí thi hành án đã nộp, số phí thi hành án còn phải thu (nếu có).

Cơ quan nhận ủy thác phải căn cứ vào số phí thi hành án mà người được thi hành án đã nộp trước đây để tiếp tục thu phí thi hành án và được quản lý, sử dụng tiền phí thu được theo quy định và hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 4. Quản lý, sử dụng phí thi hành án dân sự

1. Phí thi hành án là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật ngân sách và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Cơ quan trực tiếp thu phí được sử dụng 45% (bốn mươi lăm phần trăm) số tiền phí thu được để chi theo các nội dung sau:

a) Chi trả các khoản tiền thù lao, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ hiện hành cho những người tham gia vào hoạt động thi hành án (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định);

b) Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thi hành án và thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, tài sản cố định, máy móc, thiết bị phục vụ công tác thi hành án và thu phí;

d) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu, hội nghị tổng kết, sơ kết, tập huấn, chi đạo nghiệp vụ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thi hành án và thu phí;

đ) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên cơ quan thi hành án và thu phí theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu việc thi hành vượt chỉ tiêu các vụ việc do các cơ quan có thẩm quyền giao hàng năm và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu việc thi hành thấp hơn hoặc đạt chỉ tiêu các vụ việc do các cơ quan có thẩm quyền giao hàng năm.

3. Cơ quan thu phí được mở tài khoản “tạm giữ tiền phí” tại Kho bạc nhà nước nơi thu để theo dõi, quản lý tiền phí thi hành án. Căn cứ vào tình hình thu phí (số tiền phí thu được nhiều hay ít, nơi thu phí xa hay gần Kho bạc nhà nước...) mà định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần, cơ quan thu phí phải gửi số tiền phí thi hành án thu được trong kỳ vào tài khoản tạm giữ tiền phí và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp.

4. Cơ quan thu phí có trách nhiệm nộp 20% (hai mươi phần trăm) số tiền phí thu được vào tài khoản của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp (hoặc Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng đối với cơ quan thu phí là cơ quan thi hành án quân khu và tương đương) tại Kho bạc nhà nước cùng thời gian với việc nộp tiền phí thu được vào tài khoản tạm giữ tiền phí để Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp (hoặc Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng) điều hòa cho các cơ quan thu phí ở những nơi tiền phí thu được không bảo đảm đủ kinh phí hoạt động theo những nội dung chi quy định tại khoản 2 của Điều này.

Cơ quan thực hiện việc điều hòa tiền phí thi hành án được phép chi quản lý điều hòa tiền phí thi hành án (như chi văn phòng phẩm, sổ sách kế toán, theo dõi, tổng hợp số liệu phân bổ tiền phí, thông tin liên lạc, kiểm tra, báo cáo... có liên quan trực tiếp đến việc quản lý điều hòa tiền phí thi hành án); chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, công chức theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương; nhưng số chi hàng năm không vượt quá 7% (bảy phần trăm) tính trên tổng số tiền phí thi hành án do các đơn vị nộp về.

5. Hàng năm, cơ quan thu phí phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

6. Cơ quan thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại (35%) vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Miễn, giảm phí thi hành án dân sự

Người được thi hành án được miễn, giảm phí thi hành án như sau:

1. Giảm 80% phí thi hành án đối với người được thi hành án là người có khó khăn về kinh tế. Người có khó khăn về kinh tế được giảm phí thi hành án là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Miễn phí thi hành án đối với các đối tượng được quy định tại Điều 2 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với Cách mạng năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Miễn phí thi hành án đối với người được thi hành án là người thuộc diện neo đơn, tàn tật, ốm đau kéo dài theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Miễn phí thi hành án đối với trường hợp Tòa án xác định không có giá ngạch và không thu án phí có giá ngạch khi xét xử (như trường hợp đòi nhà cho thuê, đòi nhà cho ở nhờ...).

5. Để được miễn, giảm phí thi hành án, đương sự phải làm đơn đề nghị được miễn hoặc giảm phí thi hành án theo mẫu 1 ban hành kèm theo Thông tư này (kèm theo các tài liệu có liên quan nếu có) có xác nhận của một trong những cơ quan, đơn vị là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú, sinh sống, làm việc hoặc có xác nhận của bệnh viện, cơ quan y tế cấp huyện trở lên (đối với trường hợp ốm đau kéo dài). Đơn đề nghị được miễn hoặc giảm phí thi hành án (kèm theo các tài liệu có liên quan nếu có) được nộp cho cơ quan thu phí. Thủ trưởng cơ quan thu phí nơi nhận đơn xem xét, ra quyết định việc miễn hoặc giảm phí thi hành án theo quy định tại Thông tư này.

6. Trường hợp người làm đơn không được miễn hoặc giảm phí thi hành án thì cơ quan thu phí phải có thông báo cho đương sự biết và nêu rõ lý do về việc không được miễn hoặc giảm phí thi hành án. Thời gian xem xét việc miễn hoặc giảm phí thi hành án không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được miễn hoặc giảm phí thi hành án.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2010. Thông tư này thay thế Thông tư liên tịch số 68/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 21/7/2008 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày

24/7/2002; Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 157/2009/TT-BTC ngày 06/8/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chính

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Mẫu 1. Đơn đề nghị được miễn hoặc giảm phí thi hành án**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC MIỄN HOẶC GIẢM PHÍ THI HÀNH ÁN**

Kính gửi: (Tên cơ quan thi hành án nhận đơn yêu cầu thi hành án)

Tôi là:

Sinh ngày..... tháng..... năm

Nguyên quán:

Nơi ĐKNK thường trú:

Nơi cư trú:

Đơn vị công tác:

Số CMND:..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Tại:.....

Đề nghị cơ quan thi hành án giải quyết miễn, giảm phí thi hành án theo Thông tư liên tịch số.../2010/TTLT-BTC-BTP ngày.../.../2010 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án, như sau:

1. Số phí thi hành án phải nộp:

Số tiền viết bằng chữ:

2. Số phí thi hành án đề nghị miễn hoặc giảm:

Số tiền viết bằng chữ:

3. Số phí thi hành án còn phải nộp:

Số tiền viết bằng chữ:

4. Lý do đề nghị miễn hoặc giảm phí thi hành án:

.....

.....

.....

5. Các tài liệu liên quan đề nghị được miễn hoặc giảm phí thi hành án gồm có:

a).....

b).....

c).....

Tôi xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã,
phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức
nơi người làm đơn cư trú, sinh
sống, làm việc hoặc xác nhận của
bệnh viện, cơ quan y tế**

....., ngày.... tháng.... năm.....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)